

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**  
**đã được kiểm toán**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- ....

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Thao  
Ông Lưu Văn Kính  
Ông Nguyễn Văn Thuyết  
Ông Nguyễn Quốc Khánh  
Ông Nguyễn Tiến Thành  
Ông Phạm Công Hoan

Chủ tịch  
Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

Đến ngày 27/04/2018  
Từ ngày 27/04/2018

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Thành  
Ông Nguyễn Tăng Phụng  
Ông Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **Ban kiểm soát**

Ông Phạm Xuân Rạng  
Ông Trần Huy Long  
Ông Hoàng Mạnh Quảng

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 3  
phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2018.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**

**Lưu Văn Kính**

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Tiến Thành**





Số : 61a-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3 và các Công ty con, được lập ngày 25/03/2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Báo cáo tài chính năm 2017 và năm 2018 của Công ty Cổ phần Lilama 3.4 chưa được kiểm toán. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể xác định tính hiện hữu và tồn tại của tổng giá trị tài sản 28.394.459.795 đồng của Công ty con này tại ngày 31/12/2018 khi hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất và cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 hay không.

Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập có ý kiến trái ngược số 18-02-00505-19-1 ngày 13/03/2019 về khả năng hoạt động liên tục do Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo đã có quyết định giải thể trong năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty được lập dựa vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty con này tại ngày 31/12/2018.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 45 tỷ và khoản phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 46 tỷ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, Chúng tôi cũng không xác định được số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Như tại thuyết minh báo cáo tài chính V.11, chi phí xây dựng nhà máy đóng tàu Bạch Hạc tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 là 121.600.423.358 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc này. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và các công ty con là 374.512.999.706 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 308.210.287.068 đồng. Tại ngày 31/12/2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn 535.373.902.319 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty và các công ty con đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường.

**Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Xuân Giang**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2784-2019-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.306.877.009</b>	<b>208.123.047.071</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.859.307.424</b>	<b>4.557.076.153</b>
1. Tiền	111		3.859.307.424	3.557.076.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.032.002.473</b>	<b>110.472.111.382</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	99.778.751.829	101.982.005.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.261.052.302	9.893.080.352
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.233.766.872	36.401.573.464
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(49.169.760.991)	(40.180.860.249)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.928.192.461	2.376.312.713
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>72.929.336.478</b>	<b>92.603.964.630</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.929.336.478	93.051.861.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(447.896.723)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>486.230.634</b>	<b>489.894.906</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	42.818.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		431.780.888	392.626.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	54.449.746	54.449.746
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>227.174.867.138</b>	<b>243.356.001.934</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100.550.550.606</b>	<b>113.106.976.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	100.550.550.606	113.106.074.508
- Nguyên giá	222		186.832.798.647	200.328.105.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.282.248.041)	(87.222.030.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	901.761
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.265.000)	(134.363.239)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>122.504.206.520</b>	<b>125.265.890.668</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	122.504.206.520	125.265.890.668
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>2.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	2.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.120.110.012</b>	<b>4.983.134.997</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.120.110.012	4.983.134.997
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>401.481.744.147</b>	<b>451.479.049.005</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>709.692.031.215</b>	<b>756.558.511.874</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>709.680.779.328</b>	<b>756.547.259.987</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	83.548.537.608	87.405.125.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	18.037.598.803	16.024.287.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	22.014.680.191	30.615.678.945
4. Phải trả người lao động	314		3.987.063.273	7.921.079.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	29.281.157.665	33.294.216.006
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	91.685.458.929	92.586.539.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	461.035.909.548	488.360.981.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	248.978.278
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.373.311	90.373.311
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.251.887</b>	<b>11.251.887</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(308.210.287.068)</b>	<b>(305.079.462.869)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>(308.210.287.068)</b>	<b>(305.079.462.869)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.522.993.188	7.522.993.188
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		319.065.349	319.065.349
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(374.512.999.706)	(372.849.641.851)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(372.849.641.851)	(363.096.859.561)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.663.357.855)	(9.752.782.290)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.289.345.899)	(5.821.879.555)
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>401.481.744.147</b>	<b>451.479.049.005</b>

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.064.703.071	75.618.083.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	106.064.703.071	75.618.083.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	104.663.312.393	68.734.501.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.401.390.678	6.883.582.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.292.342	61.522.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.762.952.524	28.258.771.513
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.624.267.702	27.846.623.179
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	182.930.710	430.763.688
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.628.945.319	11.838.864.202
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41.116.145.533)	(33.583.295.023)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	44.364.414.924	34.469.452.980
13. Chi phí khác	32	VI.7	6.379.093.590	14.120.586.601
14. Lợi nhuận khác	40		37.985.321.334	20.348.866.379
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.130.824.199)	(13.234.428.644)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.130.824.199)	(13.234.428.644)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.663.357.855)	(9.752.782.290)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.467.466.344)	(3.481.646.354)
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(323)	(1.894)

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.130.824.199)	(13.234.428.644)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.672.298.346	8.972.041.882
- Các khoản dự phòng	03		8.567.492.540	1.908.966.771
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		132.253.533	392.357.232
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.975.598.439)	(31.183.063.480)
- Chi phí lãi vay	06		23.624.267.702	27.846.623.179
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.110.110.517)	(5.297.503.060)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5.522.439.930	15.634.711.277
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		20.122.524.875	(11.240.795.649)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.476.808.412)	11.385.740.022
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.226.284.159	(8.096.568.922)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.234.522.163)	(24.428.751.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(410.458.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.950.192.128)	(22.453.626.737)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.148.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.969.718	58.009.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.949.030.282)	40.129.418.206

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.567.019.691	40.112.716.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.364.623.419)	(56.559.238.475)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>8.202.396.272</b>	<b>(16.446.522.052)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>303.173.862</b>	<b>1.229.269.417</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>4.557.076.153</b>	<b>3.326.967.005</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		<b>(942.591)</b>	<b>839.731</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>4.859.307.424</b>	<b>4.557.076.153</b>

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- .....

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số các Công ty con trong năm và tại ngày 31/12/2018 là: 3 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là: 3 công ty.

**a) Các Công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%

**b) Các Chi nhánh:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Công ty con**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

**Các công ty liên kết và liên doanh**

Công ty không có các đơn vị là công ty liên kết và công ty liên doanh.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**Lợi thế thương mại**

Không có phát sinh Lợi thế thương mại tại ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát công ty con.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hợp nhất hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	336.176.590	117.967.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.523.130.834	3.439.108.266
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.859.307.424</b>	<b>4.557.076.153</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>99.778.751.829</b>	<b>101.982.005.102</b>
- Công ty Cổ phần TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	7.895.820.001	8.001.315.001
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông	6.864.878.237	14.821.346.181
- BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam (Tổng công ty Giấy Việt Nam)	2.663.068.439	2.663.068.439
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp DELTA	4.244.370.927	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	1.085.845.430	1.085.845.430
- Công ty Cổ phần LILAMA5	1.841.160.504	1.841.160.504
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	1.915.071.667	2.304.318.804
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	4.206.430.034
- Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	5.283.708.000
- Công ty Cổ phần Giấy Vạn Diêm	1.073.319.125	1.073.319.125
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
- Công ty TNHH KC COTTRELL Việt Nam	2.483.932.675	2.483.932.675
- Công ty TNHH thương mại HD	1.628.098.842	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji	1.545.195.634	-
- Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	1.455.082.688
- Công ty TNHH MTV xi măng Quang Sơn	1.482.544.700	1.482.544.700
- Công ty TNHH Xây Dựng và Vật liệu công nghệ mới AHA	1.359.146.029	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	1.321.937.400	2.621.937.400
- Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	1.240.824.355	936.152.615
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	-	10.156.189.841
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.774.434.397	21.261.770.920
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	866.299.844
- Công ty CP Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	652.166.034	643.418.735
- Công ty CP sản xuất cơ khí và thương mại VICCOM	815.310.720	815.310.720
- Công ty cổ phần LISEMCO 3	1.325.720.000	1.325.720.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.733.367.567	5.374.142.916
<b>Cộng</b>	<b>9.261.052.302</b>	<b>9.893.080.352</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	8.632.660.829	7.167.049.918
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	24.181.106.043	29.234.523.546
<b>Cộng</b>	<b>33.233.766.872</b>	<b>36.401.573.464</b>

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>38.010.942.446 (38.010.942.446)</b>	<b>28.548.363.707 (28.548.363.707)</b>
Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000 (5.283.708.000)	5.283.708.000 (5.283.708.000)
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	4.206.430.034 (4.206.430.034)	- -
BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam	2.663.068.439 (2.663.068.439)	2.663.068.439 (2.663.068.439)
Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675 (2.483.932.675)	- -
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	1.915.071.667 (1.915.071.667)	2.508.286.361 (2.508.286.361)
Công ty CP Lilama 5	2.772.392.728 (2.772.392.728)	2.772.392.728 (2.772.392.728)
Các đối tượng khác	18.686.338.903 (18.686.338.903)	15.320.908.179 (15.320.908.179)
<b>Phải thu khác</b>	<b>8.263.522.725 (7.976.182.925)</b>	<b>8.577.506.220 (8.536.277.133)</b>
Tạm ứng nhân viên	4.445.826.880 (4.415.826.880)	4.360.895.896 (4.360.895.896)
Các đối tượng khác	3.817.695.845 (3.560.356.045)	4.216.610.324 (4.175.381.237)
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>3.182.635.620 (3.182.635.620)</b>	<b>3.129.836.909 (3.096.219.409)</b>
Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137 (868.188.137)	868.188.137 (868.188.137)
Các đối tượng khác	2.314.447.483 (2.314.447.483)	2.261.648.772 (2.228.031.272)
<b>Cộng</b>	<b>49.457.100.791 (49.169.760.991)</b>	<b>40.255.706.836 (40.180.860.249)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.522.388.837	1.522.388.837
Công cụ dụng cụ	29.119.443	29.119.443
Tài sản thiếu chờ xử lý khác	1.376.684.181	824.804.433
<b>Cộng</b>	<b>2.928.192.461</b>	<b>2.376.312.713</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.513.836.360	-	5.549.355.266	-
Công cụ, dụng cụ	97.746.814	-	81.799.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.076.009.338	-	86.024.253.924	-
Hàng hóa	241.743.966	-	1.396.452.252	(447.896.723)
<b>Cộng</b>	<b>72.929.336.478</b>	<b>-</b>	<b>93.051.861.353</b>	<b>(447.896.723)</b>

**Chi tiết số dư chi phí kinh doanh dở dang bao gồm :**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Xi măng Thái Nguyên - Lắp đặt thiết bị	6.936.306.887	6.936.306.887
Công trình Giấy An Hòa	-	1.284.548.736
Công trình đá trắng Nghệ An	2.387.554.387	2.387.554.387
Xây dựng trạm điện KCN Bạch Hạc	1.349.256.074	1.349.256.074
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	4.511.242.255
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	3.689.331.702	6.668.395.260
Lắp đặt túi lọc bụi - Công ty Fomosa	5.488.546.702	5.488.546.702
Công trình nhiệt điện Vĩnh Tân	-	7.857.853.716
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	2.012.543.039	2.012.543.039
Công trình Nhiệt điện Móng Dương	2.251.784.844	2.251.784.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	43.960.685.703	45.276.222.024
<b>Cộng</b>	<b>68.076.009.338</b>	<b>86.024.253.924</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	-	42.818.988
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	42.818.988
b) <b>Dài hạn</b>	2.120.110.012	4.983.134.997
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.041.172.512	2.090.357.683
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	2.892.777.314
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.937.500	-
<b>Cộng</b>	<b>2.120.110.012</b>	<b>5.025.953.985</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	102.823.117.556	75.139.297.449	21.282.471.272	1.083.218.834	200.328.105.111
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	11.125.339.885	-	2.369.966.579	-	13.495.306.464
- Thanh lý, nhượng bán	8.503.169.710	-	2.369.966.579	-	10.873.136.289
- Giảm khác	2.622.170.175	-	-	-	2.622.170.175
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91.697.777.671</b>	<b>75.139.297.449</b>	<b>18.912.504.693</b>	<b>1.083.218.834</b>	<b>186.832.798.647</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	28.476.190.866	36.728.176.958	20.991.669.013	1.025.993.766	87.222.030.603
Số tăng trong năm	4.299.804.974	4.236.996.046	121.255.565	13.340.000	8.671.396.585
Số giảm trong năm	7.241.212.568	-	2.369.966.579	-	9.611.179.147
- Thanh lý, nhượng bán	5.176.918.342	-	2.369.966.579	-	7.546.884.921
- Giảm khác	2.064.294.226	-	-	-	2.064.294.226
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.534.783.272</b>	<b>40.965.173.004</b>	<b>18.742.957.999</b>	<b>1.039.333.766</b>	<b>86.282.248.041</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	74.346.926.690	38.411.120.491	290.802.259	57.225.068	113.106.074.508
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>66.162.994.399</b>	<b>34.174.124.445</b>	<b>169.546.694</b>	<b>43.885.068</b>	<b>100.550.550.606</b>
				<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

**Phần mềm  
máy tính**

<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	135.265.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	135.265.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	134.363.239
Khấu hao trong năm	901.761
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	135.265.000
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	901.761
Tại ngày cuối năm	-

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí - Xã Quang Minh	-	1.921.711.674
Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	-	839.972.474
<b>Cộng</b>	<b>122.504.206.520</b>	<b>125.265.890.668</b>

(\*) Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.

**12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>83.548.537.608</b>	<b>87.405.125.081</b>
Công ty Cổ phần Thép Tân Hưng	11.172.855.207	11.222.855.207
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức	4.338.159.170	59.062.410
Công ty TNHH Thái DNT Paint MFG	4.874.774.054	4.796.340.293
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	43.388.840.430	51.552.958.424
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghệ DELTA	-	2.933.041.337
Công ty CRI	-	1.314.958.857
Công ty TNHH Miền Tây	-	1.652.647.170
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	1.316.640.832	-
Các đối tượng khác	13.053.499.909	6.456.181.950
<b>Cộng</b>	<b>18.037.598.803</b>	<b>16.024.287.376</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>	<b>30.615.678.945</b>	<b>7.251.837.451</b>	<b>15.852.836.205</b>	<b>22.014.680.191</b>
- Thuế GTGT	13.471.403.763	5.320.440.054	10.768.761.897	8.023.081.920
- Thuế xuất nhập khẩu	-	987.546	987.546	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.429.841.821	680.787.653	681.504.261	4.429.125.213
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499.035.851	-	300.000.000	199.035.851
- Các loại thuế khác	9.430.069.807	1.334.537.001	2.584.309.978	8.180.296.830
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.785.327.703	(84.914.803)	1.517.272.523	1.183.140.377
<b>b) Phải thu</b>	<b>54.449.746</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.449.746</b>
- Thuế TNDN	54.449.746	-	-	54.449.746

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí các công trình	15.214.818.602	15.258.253.171
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.594.082.242	8.382.861.333
Trích trước chi phí lãi vay	3.415.546.606	3.417.871.751
Trích trước chi phí thuê tài sản	4.471.206.910	2.560.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	-	1.416.924.876
Trích trước chi phí khác	1.585.503.305	2.258.304.875
<b>Cộng</b>	<b>29.281.157.665</b>	<b>33.294.216.006</b>

**17. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	2.835.679.903	2.574.329.873
Bảo hiểm xã hội	37.389.435.632	33.651.097.240
Bảo hiểm y tế	1.551.486.453	1.908.384.399
Bảo hiểm thất nghiệp	2.233.559.286	2.029.388.482
Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	13.709.688.590	16.302.641.699
Chi phí dự án nhà ở khu C1	-	1.094.904.064
Đoàn phí công đoàn	994.734.596	1.195.837.311
Lãi chậm nộp phải trả	-	2.857.339.845
Phải trả khác	32.970.874.469	30.972.616.279
<b>Cộng</b>	<b>91.685.458.929</b>	<b>92.586.539.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính hợp nhất**

	Trong năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Tăng	Giảm
<b>a)</b>			
Vay ngắn hạn	488.360.981.955	69.602.006.812	96.927.079.219
- Vay ngắn hạn ngân hàng	72.760.187.329	50.589.019.691	94.229.532.676
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Ba Đình (i)	60.854.159.355	50.589.019.691	87.091.135.027
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Hà Nội (iii)	5.202.130.325	-	434.500.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT – CN Phú Thọ	6.703.897.649	-	6.703.897.649
- Vay ngắn hạn cá nhân	3.770.174.543	978.000.000	2.697.546.543
- Vay dài hạn đến hạn trả	411.830.620.083	18.034.987.121	-
+ Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (ii)	411.830.620.083	18.034.987.121	-
<b>b)</b>			
Vay dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>488.360.981.955</b>	<b>69.602.006.812</b>	<b>96.927.079.219</b>
			<b>461.035.909.548</b>

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/399106-HHTD ngày 29/09/2017 với hạn mức vay là 99,536 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm vay.

(ii) Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty CP Lilama3, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 2 năm tiếp theo. Tính đến thời điểm 31/12/2018 số nợ còn phải trả DATC là 429.865.607.204 đồng (bao gồm cả khoản gốc 238.861.000.000 VND và lãi vay 191.004.607.204 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(iii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau :

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Lãi suất vay
				VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	87/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212	06 tháng	1.398.309.505	10,1%; điều chỉnh 3 tháng 1 lần
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	58/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212	06 tháng	391.241.822	10,1%; điều chỉnh 3 tháng 1 lần
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	52/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110212	06 tháng	326.411.169	10,1%; điều chỉnh 3 tháng 1 lần
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	33/2015/HĐTDNH-PN.110212	06 tháng	768.513.121	10,8%; điều chỉnh 3 tháng 1 lần
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	31/2015/HĐTDNH-PN.110212	06 tháng	1.883.154.708	10,8%; điều chỉnh 3 tháng 1 lần
<b>Cộng</b>			<b>4.767.630.325</b>	

**19. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(363.096.859.561)	(2.340.233.201)	(291.845.034.225)
Lỗ trong năm trước					(9.752.782.290)	(3.481.646.354)	(13.234.428.644)
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(372.849.641.851)	(5.821.879.555)	(305.079.462.869)
Số dư đầu năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(363.096.859.561)	(2.340.233.201)	(291.845.034.225)
Lỗ trong năm nay					(1.663.357.855)	(1.467.466.344)	(3.130.824.199)
Số dư cuối năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(374.512.999.706)	(7.289.345.899)	(308.210.287.068)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2018</u> VND	%	<u>01/01/2018</u> VND	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77%	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23%	25.870.000.000	50,23%
<b>Cộng</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2018</u> Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	5.150.000	5.150.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).*

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	10.815,38	3.642,78
Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783	3.049.171.783



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

<b>1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	94.208.230.106	59.557.162.480
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.856.472.965	16.060.920.980
<b>Cộng</b>	<b>106.064.703.071</b>	<b>75.618.083.460</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	92.983.552.107	55.380.741.139
Giá vốn của hành hóa và dịch vụ đã cung cấp	11.679.760.286	13.353.760.317
<b>Cộng</b>	<b>104.663.312.393</b>	<b>68.734.501.456</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.969.718	58.009.115
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.322.624	3.513.261
<b>Cộng</b>	<b>57.292.342</b>	<b>61.522.376</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	23.624.267.702	27.846.623.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.684.822	412.148.334
<b>Cộng</b>	<b>23.762.952.524</b>	<b>28.258.771.513</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng	182.930.710	430.763.688
Các khoản chi phí bán hàng khác	182.930.710	430.763.688
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	18.628.945.319	11.838.864.202
Chi phí nhân viên quản lý	7.152.100.794	7.372.156.996
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	9.015.389.263	1.461.070.048
Các khoản chi phí quản lý khác	2.461.455.262	3.005.637.158

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	43.924.628.721	33.378.375.524
Các khoản khác	190.807.925	1.091.077.456
<b>Cộng</b>	<b>44.364.414.924</b>	<b>34.469.452.980</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	5.191.982.746	4.457.679.192
Chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang và giá trị khối lượng dở dang	-	3.022.392.949
Chi phí khác	1.187.110.844	6.640.514.460
<b>Cộng</b>	<b>6.379.093.590</b>	<b>14.120.586.601</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2018, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**9. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.663.357.855)	(9.752.782.290)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.663.357.855)	(9.752.782.290)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.150.000	5.150.000
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(323)</b>	<b>(1.894)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.391.473.486	14.456.664.932
Chi phí nhân công	26.585.783.382	36.691.473.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.672.298.346	8.972.041.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.055.961.832	19.113.640.249
Chi phí khác bằng tiền	14.118.048.094	5.368.860.709
<b>Cộng</b>	<b>100.823.565.140</b>	<b>84.602.681.690</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	867.953.138	1.011.579.897

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.034.987.121

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**5. Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31/12/2017 và 31/12/2018, Công ty có thể chấp, cầm cố tài sản cố định để đi vay (xem thuyết minh V.18).

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>621.540.902.476</b>	-	<b>621.540.902.476</b>
Vay và nợ thuê tài chính	461.035.909.548	-	461.035.909.548
Phải trả cho người bán	83.548.537.608	-	83.548.537.608
Chi phí phải trả	29.281.157.665	-	29.281.157.665
Các khoản phải trả khác	47.675.297.655	-	47.675.297.655
<b>Số đầu năm</b>	<b>665.421.435.121</b>	-	<b>665.421.435.121</b>
Vay và nợ thuê tài chính	488.360.981.955	-	488.360.981.955
Phải trả cho người bán	87.405.125.081	-	87.405.125.081
Chi phí phải trả	33.294.216.006	-	33.294.216.006
Các khoản phải trả khác	56.361.112.079	-	56.361.112.079

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 374.512.999.706 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 308.210.287.068 đồng. Tại ngày 31/12/2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 535.373.902.319 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 sẽ khả quan, do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Đức Thịnh**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**



**Phạm Công Hoan**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tiến Thành**